

**TỔNG CÔNG TY
KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
đã soát xét cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024



TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 59

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH MTV hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 07/05/2024.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 9 ngày 07/05/2024 là 2.000.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là KSV theo Quyết định số 856/QĐ-SGDHN ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch HĐQT	
- Ông Trịnh Văn Tuệ	Thành viên	
- Ông Đặng Đức Hưng	Thành viên	
- Ông Ngô Quốc Trung	Thành viên	
- Ông Nguyễn Văn Thái	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 25/04/2023

BAN GIÁM ĐỐC

- Ông Trịnh Văn Tuệ	Tổng Giám đốc	
- Ông Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Ngô Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Lý Xuân Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Lê Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Bùi Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	Thôi giữ chức vụ từ ngày 15/02/2024
- Ông Đặng Xuân Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/06/2024

BAN KIỂM SOÁT

- Ông Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban
- Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên
- Ông Nguyễn Nam Hưng	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Trịnh Văn Tuệ - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Tổng Công ty có trụ sở chính tại 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (dưới đây được gọi là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 59. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Ông Trịnh Văn Tuệ

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2024

Số: BC/BDO/2024. 603

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*

**Kính gửi: CỐ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 23 tháng 08 năm 2024 từ trang 06 đến trang 59, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vấn đề khác

Số liệu so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ 01 tháng 01 năm 2023 đến 30 tháng 06 năm 2023 đã được kiểm toán và soát xét bởi kiểm toán viên và đơn vị kiểm toán khác với ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

B01a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.902.738.848.717	3.495.511.966.976
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	375.340.884.867	264.607.847.889
1. Tiền	111		305.236.773.484	236.974.415.776
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.104.111.383	27.633.432.113
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.071.079.452	25.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	40.071.079.452	25.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.556.178.221.293	661.577.861.204
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.481.969.662.447	429.225.594.628
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	43.884.096.274	178.906.790.457
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	38.662.536.649	61.788.062.517
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(8.338.074.077)	(8.342.586.398)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	2.880.925.125.739	2.299.673.067.881
1. Hàng tồn kho	141		2.882.400.046.016	2.301.147.988.158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.474.920.277)	(1.474.920.277)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50.223.537.366	244.653.190.002
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	37.090.752.538	221.302.082.344
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.350.723.998	3.769.912.483
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.2	3.782.060.830	19.581.195.175
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B01a-DN/HN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.550.685.172.651	5.858.132.476.109
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		128.345.592.194	115.496.388.919
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	128.345.592.194	115.496.388.919
II. Tài sản cố định	220		4.496.114.444.450	4.766.576.091.216
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	4.290.633.674.907	4.580.688.543.086
<i>Nguyên giá</i>	222		10.941.728.766.483	10.659.212.755.448
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(6.651.095.091.576)	(6.078.524.212.362)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	195.105.302.072	174.448.916.783
<i>Nguyên giá</i>	225		410.326.506.759	334.954.250.726
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(215.221.204.687)	(160.505.333.943)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	10.375.467.471	11.438.631.347
<i>Nguyên giá</i>	228		20.759.642.992	20.759.642.992
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(10.384.175.521)	(9.321.011.645)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		335.847.508.011	489.677.956.449
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	335.847.508.011	489.677.956.449
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	44.944.319.380	44.944.319.380
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.754.473.958	11.754.473.958
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.248.500.218)	(2.248.500.218)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		545.433.308.616	441.437.720.145
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	544.096.853.847	439.998.461.163
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.336.454.769	1.439.258.982
3. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10.453.424.021.368	9.353.644.443.085

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B01a-DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		7.160.430.583.660	6.432.860.892.284
I. Nợ ngắn hạn	310		5.178.789.824.628	3.891.733.686.956
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	896.531.388.913	993.572.125.103
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.1	70.559.374.513	37.588.389.884
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.1	509.942.879.362	239.189.814.305
4. Phải trả người lao động	314		281.045.364.398	330.117.042.387
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	647.332.195.259	17.622.465.498
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		756.707.204	1.114.818.589
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	233.674.155.940	362.628.470.517
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	2.368.665.894.757	1.874.671.580.335
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.1	80.886.000.000	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		89.395.864.282	35.228.980.338
II. Nợ dài hạn	330		1.981.640.759.032	2.541.127.205.328
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14.2	400.000.000.000	320.013.435.660
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		720.030.231	238.212.050
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	1.321.669.667	1.349.169.667
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	1.526.690.983.306	2.172.131.726.965
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18.2	48.494.075.828	42.980.660.986
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.414.000.000	4.414.000.000
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.292.993.437.708	2.920.783.550.801
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	3.289.535.624.100	2.915.659.475.003
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(14.888.305.478)	(14.888.305.478)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		194.699.245.496	194.699.245.496
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		404.534.440	404.534.440
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		607.533.125.214	215.153.521.801
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		56.210.271.348	80.670.010.167
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		551.322.853.866	134.483.511.634
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		501.787.024.428	520.290.478.744
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.457.813.608	5.124.075.798
1. Nguồn kinh phí	431		(3.510.277.599)	(2.751.252.849)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		6.968.091.207	7.875.328.647
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10.453.424.021.368	9.353.644.443.085

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Phạm Thị Ngọc Linh

Nguyễn Văn Viên

Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.583.577.572.783	5.549.698.676.283
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.583.577.572.783	5.549.698.676.283
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5.383.488.357.096	5.053.506.171.163
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.200.089.215.687	496.192.505.120
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.140.034.890	3.333.262.251
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	142.183.840.789	176.940.434.230
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>127.463.300.737</i>	<i>176.041.108.531</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	42.747.388.267	34.188.883.707
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	275.006.368.167	200.175.344.798
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		742.291.653.354	88.221.104.636
12. Thu nhập khác	31		2.620.584.090	2.427.831.619
13. Chi phí khác	32	VI.7	45.505.567.381	1.303.975.411
14. Lợi nhuận khác	40		(42.884.983.291)	1.123.856.208
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		699.406.670.063	89.344.960.844
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	150.578.292.451	23.051.974.664
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		102.804.213	102.804.213
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		548.725.573.399	66.190.181.967
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		551.322.853.866	49.986.258.123
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.597.280.467)	16.203.923.844
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.756,61	134,38

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Ngọc Linh

Nguyễn Văn Viên

Trịnh Văn Tuệ

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

B03a-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		699.406.670.063	89.344.960.844
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		628.421.362.109	419.675.841.644
- Các khoản dự phòng	03		86.394.902.521	118.107.091.967
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12.808.821.350	(125.131.486)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(894.080.958)	(2.524.858.759)
- Chi phí lãi vay	06		127.463.300.737	176.041.108.531
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.553.600.975.822	800.519.012.741
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(909.980.866.562)	121.408.640.498
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(581.252.057.858)	(762.668.853.269)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		372.650.392.088	496.539.823.636
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		80.112.937.122	56.251.131.053
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(129.798.660.604)	(183.601.040.594)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.966.816.334)	(49.277.012.826)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		30.588.349.482	1.570.245.523
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.058.071.000)	(10.635.209.762)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		378.896.182.156	470.106.737.000
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(34.663.626.172)	(344.674.183.928)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16.928.920.548	5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		894.080.958	1.956.293.754
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(48.840.624.666)	(337.717.890.174)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B03a-DN/HN**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		7.599.000.000	1.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.396.336.411.874	3.270.805.556.553
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.583.847.927.323)	(3.371.537.319.549)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		(39.203.791.289)	(23.998.607.888)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(206.213.774)	(35.966.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(219.322.520.512)	(123.766.337.284)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		110.733.036.978	8.622.509.542
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	264.607.847.889	362.018.811.798
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	375.340.884.867	370.641.321.340

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuệ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

I. THÔNG TIN CHUNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ-TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương).

Năm 2005, Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần thứ 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 05 ngày 06/10/2015.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 9 ngày 07/05/2024 là 2.000.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai nghìn tỷ đồng chẵn).

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là KSV theo Quyết định số 856/QĐ-SGDHN ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm), kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại, khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô;
- Tuyển, luyện, gia công chế biến các loại khoáng sản;
- Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ;
- Sản xuất các mặt hàng dân dụng, công nghiệp từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ kỹ thuật và lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật tham gia chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản, các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển ngành hàng khác, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lễ hành nội địa, lễ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng karaoke, vũ trường, quán bar);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su;

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản kim loại.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Đến ngày 30/06/2024, Dự án khai thác mỏ đất hiếm Đông Pao, xã Bàn Hòn, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 3220/GP-BTNMT ngày 30/12/2014 của Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu chưa được khai thác. Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên mỏ sắt Làng Vinh, xã Võ Lao - Làng Cọ, xã Văn Sơn, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai của Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico theo Giấy phép khai thác số 1150/GP-BTNMT ngày 18/5/2015 đang tạm ngừng khai thác. Do vậy, trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Tổng Công ty chưa có sản phẩm và doanh thu từ hai mỏ này.

Theo đề án tái cơ cấu Công ty mẹ, Tổng Công ty đang thực hiện kế hoạch giải thể Công ty Cổ phần Gang thép Lào Cai, vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Gang thép Lào Cai được sử dụng để hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo giá định hoạt động không liên tục. Tuy nhiên, không có sự khác biệt đáng kể ảnh hưởng đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2024, Tổng Công ty có 07 công ty con, 02 công ty liên kết và 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc chi tiết như sau:

Danh sách các Công ty con

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1.	Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lào Cai	Khai thác, chế biến khoáng sản	51,00%	51,00%
2.	Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Thái Nguyên	Khai thác, chế biến khoáng sản	51,00%	51,00%
3.	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Cao Bằng	Khai thác, chế biến khoáng sản	51,89%	51,89%
4.	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	Dịch vụ du lịch, khách sạn	51,31%	51,31%
5.	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	Sản xuất, chế biến gang thép	52,54%	52,54%
6.	Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Lào Cai	Sản xuất, chế biến gang thép	99,04%	99,01%
7.	Công ty Cổ phần Đất Hiếm Lai Châu - Vimico	Lai Châu	Khai thác, chế biến khoáng sản	54,92%	54,92%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Danh sách các Công ty liên kết

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1.	Công ty Cổ phần Đá Quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức	48,31%	48,31%
2.	Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Thái Nguyên	Sản xuất kim loại màu	20,40%	20,40%

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Mô tuyến đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Xã Bản Vược, Huyện Bát Xát, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam.
2.	Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico	Thôn Tân Hồng, Xã Bản Qua, Huyện Bát Xát, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam.
3.	Chi nhánh Đá Quý Việt Nhật - Vimico	193 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân Trung, Thanh Xuân, Hà Nội.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2024 là 4.987 người (Tại ngày 31/12/2023 là 4.986 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được kiểm toán và soát xét.

II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán hàng năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12. Kỳ tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 30/06.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ***Các công ty con***

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch còn lại giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được. Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Tổng Công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tổng Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con tại công ty liên kết.

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Tổng Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng thực tế phát sinh giao dịch hoặc có số dư ngoại tệ cuối kỳ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trá trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế dịch danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế dịch danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:* Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

- *Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:*

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 25.253 VND/USD, là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm 30/06/2024. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 25.473 VND/USD, là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm 30/06/2024.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Đầu tư vào công cụ góp vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về tiền tạm ứng kinh phí bồi thường hỗ trợ tái định cư, phải thu tiền bảo hiểm, TNCN của nhân viên, tiền ký quỹ, ký cược, tiền kinh phí thực hiện đề tài, ...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định bằng sản lượng sản xuất dở dang tại từng công đoạn nhân (x) với đơn giá sản xuất phát sinh trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Tổng Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, trang thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15 năm
Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	03 - 10 năm

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả cho thời gian thuê dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Chương trình phần mềm của Tổng Công ty bao gồm phần mềm kế toán,... Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 - 05 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

9. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuế tài chính

Tài sản cố định thuế tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuế tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuế tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Lãi suất áp dụng để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu cho việc thuê tài sản: Lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê.

Tài sản cố định thuế tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tổng Công ty.

10. Nguyên tắc kế toán xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản cố định (chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ, chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành,...) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng thông tin thăm dò khoáng sản, lợi thế kinh doanh, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả tiền bồi thường, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đồng tương. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng phí hoàn nguyên môi trường các mỏ đang khai thác theo giá trị đã ký quỹ hằng năm theo quy định, dự phòng chi phí sửa chữa, trung đại tu tài sản cố định là máy móc thiết bị theo dự toán chi phí được xây dựng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2024 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.2*).

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”).

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16- “Chi phí đi vay”.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Trong kỳ, có 540.957.587 đồng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản của Tổng Công ty.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng. Chi phí phải trả cuối kỳ bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí xây dựng cơ bản đã bán giao đưa vào sử dụng nhưng chưa được quyết toán với nhà cung cấp, chi phí bóc đất đá khai thác và chi phí hoạt động nhưng chưa có hồ sơ.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

Trích trước chi phí lãi tiền vay: Căn cứ số dư nợ gốc, số nợ quá hạn (đối với lãi chậm trả), thời hạn, lãi suất áp dụng,

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dự án hoàn thành bàn giao, chi phí sửa chữa, trung đại tu máy móc thiết bị: Căn cứ vào giá trị chưa được nghiệm thu theo hợp đồng đã ký và dự toán chi phí đã xây dựng.

Trích trước chi phí bóc đất đá khai thác: Căn cứ vào định mức chi phí bóc đất đá khai thác đã xây dựng, giá trị được trích là chênh lệch khối lượng m³ đất đá bóc theo kế hoạch nhân (x) với đơn giá bóc đất theo kế hoạch.

Trích trước chi phí hoạt động nhưng chưa có hồ sơ: Căn cứ vào các hồ sơ xác định nghĩa vụ nợ và giá trị chi phí có thể phát sinh.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến khoản khách hàng trả trước tiền thuê mặt bằng.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán quặng, hàng hóa**

Doanh thu bán quặng, hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu quặng, hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán quặng, hàng hóa được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi ứng trước tiền hàng.

Lãi tiền gửi, lãi ứng trước tiền hàng: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, chi phí đi vay như (thảm định,...)

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ là hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

23. Nguyên tắc kế toán thuế**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời gian 15 năm đối với thu nhập chịu thuế từ Dự án đầu tư Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng. Được miễn thuế TNDN trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029) theo quy định của Luật thuế 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ. Năm 2024 là năm thứ 5 công ty được giảm 50% thuế phải nộp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác tài nguyên đối với mỏ vàng, thiếc ở tỉnh Cao Bằng được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế của hoạt động khai thác vàng, thiếc và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 40% theo Quy định tại mục 3, Điều 10, Nghị Định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoãn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận - nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24. Thông tin theo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động khai thác, chế biến kinh doanh khoáng sản, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác của Tổng Công ty được khai thác, chế biến và cung cấp trên các tỉnh miền Bắc Việt Nam (trong nước), theo đó, không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng Tổng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là bộ phận trong nước (Việt Nam) trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số VIII.4.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

26. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính, do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền mặt	2.032.299.237	3.480.792.395
Tiền gửi ngân hàng	303.204.474.247	233.493.623.381
Cộng	305.236.773.484	236.974.415.776
Các khoản tương đương tiền (*)	70.104.111.383	27.633.432.113
Cộng	375.340.884.867	264.607.847.889

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 - 03 tháng, lãi suất từ 1,7%/năm đến 4,6%/năm tại các Ngân hàng TMCP. Chi tiết như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Cao Bằng	9.000.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Cao Bằng	9.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Lê Ngọc Hân	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	35.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	16.104.111.383	14.633.432.113
Cộng	70.104.111.383	23.633.432.113

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	40.071.079.452	40.071.079.452	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	40.071.079.452	40.071.079.452	25.000.000.000	25.000.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cao Bằng, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cao Bằng.

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên đơn vị	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ Giá trị theo phương pháp vốn chủ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ Giá trị theo phương pháp vốn chủ
I.	Đầu tư vào công ty liên kết	11.754.473.958	(2.248.500.218)		11.754.473.958	(2.248.500.218)	
1.	Công ty Cổ phần Đá Quý và Vàng Hà Nội	10.734.227.958	(1.228.254.218)	(*)	10.734.227.958	(1.228.254.218)	(*)
2.	Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	1.020.246.000	(1.020.246.000)	(*)	1.020.246.000	(1.020.246.000)	(*)
II.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	35.438.345.640	-	-	35.438.345.640	-	-
1.	Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang	35.438.345.640	-	(*)	35.438.345.640	-	(*)
	Cộng	47.192.819.598	(2.248.500.218)		47.192.819.598	(2.248.500.218)	

(*) Các công ty không có giao dịch hoặc chưa thực hiện đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán, do đó Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty này tại ngày 30/06/2024. Giá trị các khoản đầu tư đang được trình bày theo giá gốc.

Thông tin chi tiết của các công ty liên kết bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần I, mục 5 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Các giao dịch với giữa Tổng Công ty và Công ty liên kết được trình bày tại Phần VIII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	95.701.384.213	183.897.270.663
Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI	-	77.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Nông Sản	4.434.801.192	-
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	6.007.158.270	3.953.302.628
Công ty TNHH MTV Mỏ và Luyện kim Thái Nguyên	-	21.192.685.095
Công ty Cổ phần Cấn Hà	3.350.163.223	3.350.163.223
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	-	7.894.933.389
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hưng Thịnh Cao Bằng	5.423.855.250	15.920.003.591
Công ty Cổ phần Khoáng sản kim loại màu Thành Phát	3.876.931.300	5.492.754.850
Công ty TNHH Trường Anh 888	-	19.272.083.790
Công ty TNHH MTV Thiên Huỳnh	54.252.250.201	15.819.298.000
Công ty TNHH Thương mại Quốc Tuấn	4.745.441.000	-
Các đối tượng khác	13.610.783.777	14.002.046.097
Phải thu khách hàng là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)	1.386.268.278.234	245.328.323.965
Cộng	<u>1.481.969.662.447</u>	<u>429.225.594.628</u>

Dự phòng phải thu khó đòi

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Số dư đầu kỳ	5.544.115.715	5.174.886.773
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	369.228.942
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(833.803.658)	-
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>4.710.312.057</u>	<u>5.544.115.715</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	37.877.147.108	37.060.426.467
Công ty Cổ phần Bateco Việt Nam	3.251.462.117	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Hải	1.378.954.918	23.275.939
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	2.578.955.992	3.588.751.598
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại PLC	3.067.163.798	3.360.178.700
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Kim Việt	1.946.222.740	2.986.952.111
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kiểm định Lào Cai	2.619.606.000	-
Công ty TNHH XNK Thương mại Quang Thành Đạt	1.282.750.317	1.282.750.317
Liên đoàn địa chất Đông Bắc	1.782.993.687	287.436.519
Trung tâm Nghiên cứu Địa kỹ thuật	3.339.311.600	1.839.311.600
Các đối tượng khác	16.629.725.939	23.691.769.683
Trả trước cho người bán là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)	6.006.949.166	141.846.363.990
Cộng	<u>43.884.096.274</u>	<u>178.906.790.457</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Dự phòng phải thu khó đòi

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Số dư đầu kỳ	1.950.790.317	1.950.790.317
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.950.790.317	1.950.790.317

5. Phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngắn hạn	38.662.536.649	61.788.062.517
Tạm ứng	11.152.398.641	9.053.158.835
Ký quỹ, ký cược	205.000.000	21.080.000.000
Phải thu thuế TNCN	-	1.679.016.438
Phải thu tiền kinh phí thực hiện đề tài	9.918.406.010	9.445.741.874
Tạm ứng tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	3.891.721.614	3.823.721.614
Các khoản phải thu khác	13.495.010.384	16.706.423.756
Dài hạn	128.345.592.194	115.496.388.919
Ký cược, ký quỹ	107.294.717.980	95.792.063.747
Thuế VAT các hợp đồng thuê tài chính	21.050.874.214	19.704.325.172
Cộng	167.008.128.843	177.284.451.436

Trong đó:

<i>Phải thu khác là bên liên quan</i> <i>(chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)</i>	11.821.846.010	35.150.647.398
--	----------------	----------------

Dự phòng phải thu khó đòi

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Số dư đầu kỳ	827.711.644	827.711.644
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(100.000.000)	-
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	727.711.644	827.711.644

6. Nợ xấu**6.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
Phải thu khách hàng	5.870.726.742	211.154.626	6.402.880.934	838.796.497
Công ty Khoáng sản và Thương mại Thành Phát	1.005.424.588	-	1.839.228.246	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển miền núi	19.177.000	-	19.177.000	-
Công ty Liên minh người dùng	37.514.000	-	37.514.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông khí trung áp Việt Nam	119.876.891	-	119.876.891	-
Công ty Cổ phần Nhấn	908.541.574	-	908.541.574	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Thanh Nhân	137.000.000	-	137.000.000	-
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Vigalcera	80.000.000	-	80.000.000	-
Công ty TNHH Hải Thành	465.554.900	-	465.554.900	-
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Lan	2.795.988.323	-	2.795.988.323	838.796.497
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình An Gia Phát	301.649.466	211.154.626	-	-
Trả trước cho người bán	1.950.790.317	-	1.950.790.317	-
Công ty TNHH XNK Thương mại Quang Thành Đạt	1.282.750.317	-	1.282.750.317	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường Sơn	602.040.000	-	602.040.000	-
Công ty Cổ phần Âu Việt	33.000.000	-	33.000.000	-
Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn Việt Nam	33.000.000	-	33.000.000	-
Phải thu khác	727.711.644	-	827.711.644	-
Công ty Cổ phần Phát triển khoáng sản 5	198.339.244	-	298.339.244	-
Công ty Cổ phần Phát triển Xây Dựng Cao Bằng	454.372.400	-	454.372.400	-
Công ty TNHH MTV Sự kiện và Liên kết du lịch Á Châu	75.000.000	-	75.000.000	-
Cộng	8.549.228.703	211.154.626	9.181.382.895	838.796.497

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	366.044.737.857	-	256.745.578.760	-
Công cụ, dụng cụ	5.412.024.805	-	3.829.472.560	-
Hàng mua đang đi đường	3.587.523.900	-	3.453.851.541	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.379.435.726.541	(1.474.920.277)	1.229.219.319.272	(1.474.920.277)
Thành phẩm	1.123.806.713.744	-	807.852.014.534	-
Hàng hóa	4.113.319.169	-	47.751.491	-
Cộng	2.882.400.046.016	(1.474.920.277)	2.301.147.988.158	(1.474.920.277)

Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2024 là 0 VND (tại 31/12/2023 là 0 VND).

8. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	37.090.752.538	221.302.082.344
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.907.230.368	67.138.845.526
Chi phí mua bảo hiểm	1.436.776.639	758.218.193
SCL máy móc, cải tạo nhà xưởng, vật kiến trúc, thiết bị	10.958.567.464	54.100.885.506
Tiền thuê đất	2.984.350	-
Chi phí khác	18.785.193.717	99.304.133.119

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Dài hạn	544.096.853.847	439.998.461.163
Công cụ dụng cụ xuất dùng	54.629.480.269	33.642.618.651
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	9.415.495.333	6.343.853.533
Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	46.924.481.850	42.740.513.782
Phí sử dụng tài liệu điều tra thăm dò khoáng sản	47.563.335.443	52.976.197.852
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	253.707.481.390	224.451.816.560
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà xưởng, vật kiến trúc	-	-
Chi phí bồi thường	55.259.736.056	25.374.619.964
Tiền thuê đất	1.038.837.804	-
Kinh phí tài trợ vào NSNN để phục vụ GPMB	32.000.000.000	10.000.000.000
Chi phí khác	43.558.005.702	44.468.840.821

9. Tài sản cố định thuê tài chính

	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	57.080.563.636	277.873.687.090	334.954.250.726
Thuê trong kỳ	51.658.253.421	1.053.970.612	52.712.224.033
Điều chỉnh từ tài sản hữu hình	6.864.000.000	15.796.032.000	22.660.032.000
Phân loại lại	586.000.000	(586.000.000)	-
Số cuối kỳ	116.188.817.057	294.137.689.702	410.326.506.759
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	21.804.738.557	138.700.595.386	160.505.333.943
Khấu hao trong kỳ	18.893.173.026	31.571.344.971	50.464.517.997
Điều chỉnh từ tài sản hữu hình	1.344.481.561	2.906.871.186	4.251.352.747
Số cuối kỳ	42.042.393.144	173.178.811.543	215.221.204.687
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	35.275.825.079	139.173.091.704	174.448.916.783
Số cuối kỳ	74.146.423.913	120.958.878.159	195.105.302.072

Công ty thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ sản xuất theo các Hợp đồng thuê tài chính chi tiết tại Thuyết minh số V.19 - Vay và nợ thuê tài chính.

Theo hợp đồng thuê tài chính, Tổng Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị, phương tiện vận tải khi thời gian thuê hết hạn theo từng hợp đồng cụ thể.

Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: 0 VND.

Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Tổng Công ty được quyền mua lại tài sản khi hết hạn thời gian thuê với giá mua danh nghĩa cho từng loại tài sản và được quy định cụ thể trong các Hợp đồng thuê tài chính.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.603.981.544.800	6.070.091.391.529	878.759.495.767	100.365.128.264	6.015.195.088	10.659.212.755.448
Mua trong kỳ	5.697.559.711	86.083.628.596	984.179.974	77.048.185		92.842.416.466
Xây dựng cơ bản hoàn thành	201.690.456.626	(3.785.037.546)	6.151.376.835	11.258.221.609	-	215.315.017.524
Phân loại sang tài sản thuê tài chính	-	(6.864.000.000)	(15.796.032.000)	-	-	(22.660.032.000)
Phân loại lại	621.382.511	-	-	(3.602.773.466)	-	(2.981.390.955)
Số dư cuối kỳ	3.811.990.943.648	6.145.525.982.579	870.099.020.576	108.097.624.592	6.015.195.088	10.941.728.766.483
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.969.761.839.790	3.310.774.817.509	735.854.875.280	58.953.327.235	3.179.352.548	6.078.524.212.362
Khấu hao trong kỳ	129.813.766.236	394.038.721.103	38.985.523.207	13.757.159.935	298.509.756	576.893.680.237
Hao mòn trong kỳ	2.337.667.642	537.020.040	-	35.254.998	-	2.909.942.680
Phân loại sang tài sản thuê tài chính	-	(1.344.481.560)	(2.906.871.188)	-	-	(4.251.352.748)
Phân loại lại	(2.878.099.243)	20.945.230.088	(19.215.295.307)	(1.833.226.493)	-	(2.981.390.955)
Số dư cuối kỳ	2.099.035.174.425	3.724.951.307.180	752.718.231.992	70.912.515.675	3.477.862.304	6.651.095.091.576
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	1.634.219.705.010	2.759.316.574.020	142.904.620.487	41.411.801.029	2.835.842.540	4.580.688.543.086
Số dư cuối kỳ	1.712.955.769.223	2.420.574.675.399	117.380.788.584	37.185.108.917	2.537.332.784	4.290.633.674.907

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.643.447.588.226 VND (tại ngày 31/12/2023 là 2.429.323.130.999 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2024 chờ thanh lý là 14.478.180.179 VND (tại ngày 31/12/2023 là 4.420.058.120 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2024 dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay là 3.210.517.841.273 VND (tại ngày 31/12/2023 là 3.328.432.247.964 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Chương trình phần mềm</u>	<u>TSCĐ vô hình khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá	10.494.753.582	7.143.101.410	3.121.788.000	20.759.642.992
Số đầu kỳ	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	10.494.753.582	7.143.101.410	3.121.788.000	20.759.642.992
Hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ	1.644.499.995	6.828.929.425	847.582.225	9.321.011.645
Khấu hao trong kỳ	58.443.138	692.541.938	312.178.800	1.063.163.876
Hao mòn trong kỳ	-	(1.248.715.200)	1.248.715.200	-
Số cuối kỳ	1.702.943.133	6.272.756.163	2.408.476.225	10.384.175.521
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	8.850.253.587	314.171.985	2.274.205.775	11.438.631.347
Số cuối kỳ	8.791.810.449	870.345.247	713.311.775	10.375.467.471

Nguyên giá TSCĐ VH của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.780.704.319 VND (tại ngày 31/12/2023 là 1.341.204.319 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ VH của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2024 đã được dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp là 3.772.470.415 VND (tại ngày 31/12/2023 là 3.823.392.403 VND).

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Sửa chữa tài sản cố định	61.923.359.979	3.364.647.044
Sửa chữa lớn máy xúc	3.518.727.571	-
Trung đại tu máy móc thiết bị	58.333.517.408	3.293.532.044
Khác	71.115.000	71.115.000
Xây dựng cơ bản	273.924.148.032	486.313.309.405
Dự án Nhà máy Vi kêm	-	211.942.514.113
Dự án Khai thác mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ	25.278.823.160	25.278.823.160
Dự án Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2022 - CN LDV	6.695.916.298	498.117.310
Dự án: "Cải tạo, nâng cấp trung tâm ĐTBN&PHCN - Vímico"	-	3.942.081.104
Thi công tuyến đập thải số 6 đến Cos + 148,5	-	4.007.852.639
Dự án Xây dựng nhà máy sản xuất phối thép và Dự án sản xuất quặng vôi viên	7.735.752.010	10.692.108.874
Dự án Khai thác, thăm dò chế biến quặng đất hiếm Mô Đông Pao	203.694.272.594	203.271.775.804
Dự án Mỏ sắt Nà Rủa	6.527.230.713	-
Khác	23.992.153.257	26.680.036.401
Cộng	335.847.508.011	489.677.956.449

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	800.463.989.432	800.463.989.432	935.697.496.286	935.697.496.286
Công ty TNHH Munlim	41.287.478.376	41.287.478.376	3.203.655.720	3.203.655.720
Công ty TNHH TM TH Nguyễn Gia	22.582.746.100	22.582.746.100	30.622.433.171	30.622.433.171
Công ty TNHH MTV Vận tải thương mại Ngọc Thuyền	3.671.892.315	3.671.892.315	19.661.548.990	19.661.548.990
Công ty TNHH MTV An Khang LC	2.943.544.071	2.943.544.071	41.961.099.320	41.961.099.320
Công ty TNHH MTV Bình Minh LC	16.294.641.682	16.294.641.682	5.535.921.954	5.535.921.954
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tự lực 1	2.802.120.586	2.802.120.586	17.999.762.264	17.999.762.264
Công ty Cổ phần Lớp xe chuyên dụng Việt Nam	16.991.292.112	16.991.292.112	-	-
Công ty TNHH Cơ khí đúc Tiến Đạt	15.731.310.328	15.731.310.328	27.650.488.997	27.650.488.997
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	3.157.116.106	3.157.116.106	26.448.301.716	26.448.301.716
Công ty Cổ phần XNK Thái Nguyên	26.221.809.240	26.221.809.240	-	-
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	-	-	26.282.130.600	26.282.130.600
Công ty TNHH Khai thác chế biến Khoáng Sản Núi Pháo	38.188.017.421	38.188.017.421	1.626.569.344	1.626.569.344
Công ty TNHH Đầu tư và Phát Triển Công nghệ Hợp Lực	16.029.015.144	16.029.015.144	3.357.217.369	3.357.217.369
Công ty TNHH Đại Việt	18.901.780.225	18.901.780.225	21.890.608.120	21.890.608.120
Công ty Cổ phần SXKD Khoáng sản dịch vụ cảng TNV Hải Dương	30.051.343.776	30.051.343.776	19.140.889.525	19.140.889.525
Các đối tượng khác	545.609.881.950	545.609.881.950	690.316.869.196	690.316.869.196
Phải trả người bán là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)	96.067.399.481	96.067.399.481	57.874.628.817	57.874.628.817
Cộng	896.531.388.913	896.531.388.913	993.572.125.103	993.572.125.103

14. Người mua trả tiền trước**14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	70.409.374.513
Ông Vũ Văn Toàn	9.811.000.000	-
Bà Ngô Huyền Anh	5.886.600.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư Nông Sản	-	2.935.520.064
Công ty TNHH Đại Việt	6.007.751.339	5.745.133.840
Công ty Cổ phần Luyện kim đen Thái Nguyên	5.931.145.205	129.411.810
Công ty TNHH Thương mại Bảo Minh	4.444.662.336	1.219.044.205
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Thương mại Thái Nguyên	-	3.882.145.592
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	17.092.274.315	-
Các đối tượng khác	21.235.941.318	23.527.134.373
Người mua trả tiền trước là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)	150.000.000	150.000.000
Cộng	70.559.374.513	37.588.389.884

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

14.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	-	-
Người mua trả tiền trước là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)	400.000.000.000	320.013.435.660
Cộng	<u>400.000.000.000</u>	<u>320.013.435.660</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**15.1 Thuế phải nộp**

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT phải nộp	27.583.225.904	297.835.669.906	268.401.344.894	57.017.550.916
Thuế xuất, nhập khẩu	-	14.741.876	14.741.876	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.459.065.848	150.578.303.451	19.486.426.663	145.550.942.636
Thuế thu nhập cá nhân	2.330.088.379	2.898.908.643	4.640.836.826	588.160.196
Thuế tài nguyên	37.922.332.833	366.121.472.209	300.808.549.929	103.235.255.113
Tiền thuế đất, thuế đất	-	18.437.039.580	15.375.416.927	3.061.622.653
Các loại thuế khác	3.748.035.539	88.923.356	3.836.958.895	-
Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	153.147.065.802	206.622.144.257	159.279.862.211	200.489.347.848
Cộng	<u>239.189.814.305</u>	<u>1.042.597.203.27</u>	<u>771.844.138.221</u>	<u>509.942.879.362</u>

15.2 Thuế phải thu

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT phải nộp	2.001.128.000	1.989.909.681	-	11.218.319
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.994.004.683	7.732.043.566	480.389.671	1.742.350.788
Thuế tài nguyên	81.354.961	81.354.961	71.731.800	71.731.800
Tiền thuế đất, thuế đất	5.410.645.271	4.199.294.534	730.409.186	1.941.759.923
Các loại thuế khác	15.000.000	-	-	15.000.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.079.062.260	5.258.244.760	2.179.182.500	-
Cộng	<u>19.581.195.175</u>	<u>19.260.847.502</u>	<u>3.461.713.157</u>	<u>3.782.060.830</u>

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Chi phí lãi vay	11.517.798.271	14.109.638.903
Trích trước chi phí bóc đất đá theo kế hoạch	262.113.581.549	-
Trích trước tiền hỗ trợ địa phương vùng khai thác khoáng sản	70.000.000.000	-
Trích trước chi phí bóc xúc, vận chuyển	99.936.815.462	279.453.532
Trích trước chi phí dự án hoàn thành theo hợp đồng	49.773.330.184	-
Trích trước tiền sử dụng nhãn hiệu TKV	11.567.996.413	-
Trích trước chi phí SCL, TĐT máy móc thiết bị	123.830.289.506	-
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	6.894.575.500	-
Tiền thuê đất	2.934.600.400	-
Các khoản khác	8.763.207.974	3.233.373.063
Cộng	<u>647.332.195.259</u>	<u>17.622.465.498</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

17. Phải trả khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải trả khác ngắn hạn	233.674.155.940	362.628.470.517
Kinh phí công đoàn	2.930.593.960	1.739.838.009
Bảo hiểm xã hội	1.658.965.710	-
Bảo hiểm y tế	262.824.704	-
Bảo hiểm thất nghiệp	113.998.560	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	69.755.945.715	76.190.650.428
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	128.303.931.926	696.145.700
Bảo hiểm phải trả cho lao động tay nghề cao	3.052.376.000	-
Tiền kinh phí thực hiện đề tài cho Tập đoàn	3.938.400.000	3.938.400.000
Tiền ký quỹ L/C Upas (*)	-	250.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.657.119.365	30.063.436.380
Phải trả khác dài hạn	1.321.669.667	1.349.169.667
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	345.500.000	373.000.000
Lãi vay phải trả	976.169.667	976.169.667
Cộng	<u>234.995.825.607</u>	<u>363.977.640.184</u>

Trong đó:

Phải trả khác là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)	105.000.989.476	8.123.662.400
--	-----------------	---------------

(*) Giá trị Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng đã thanh toán cho người bán theo bộ chứng từ của hình thức thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (L/C- Upas) theo các hợp đồng cấp tín dụng hạn mức giữa Tổng Công ty và các Ngân hàng cho mục đích bảo lãnh và phát hành L/C.

18. Dự phòng phải trả**18.1 Ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Dự phòng chi phí sửa chữa trung đại tu máy móc thiết bị	80.886.000.000	-
Cộng	<u>80.886.000.000</u>	<u>-</u>

18.2 Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Chi phí hoàn nguyên môi trường các dự án	45.536.381.331	39.820.178.987
Tài sản hình thành từ nguồn quỹ tập trung	561.058.182	1.081.670.172
Chi phí dự phòng rủi ro bồi thường thiệt hại về môi trường	2.396.636.315	2.078.811.827
Cộng	<u>48.494.075.828</u>	<u>42.980.660.986</u>

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

B09a-DN/HN

19. Vay và nợ thuê tài chính

		Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		
		Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ		
Ngắn hạn		1.874.671.580.335		2.872.456.192.458		2.378.461.878.036		2.368.665.894.757
Vay ngắn hạn		1.755.998.528.712		2.338.687.090.746		2.317.772.560.302		1.776.913.059.156
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng		27.153.066.756		-		27.153.066.756		-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm	[1]	297.654.506.027		290.573.772.732		297.654.506.027		290.573.772.732
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Long Biên	[2]	42.219.219.943		357.682.130.600		218.501.350.543		181.400.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD3	[3]	379.275.352.000		65.668.882.915		379.275.352.000		65.668.882.915
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	[4]	190.000.000.000		310.000.000.000		340.000.000.000		160.000.000.000
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	[5]	20.341.355.170		71.059.964.964		42.092.645.670		49.308.674.464
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	[6]	226.206.709.154		357.571.448.077		256.439.723.394		327.338.433.837
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	[7]	109.889.195.348		131.606.529.465		109.889.195.348		131.606.529.465
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	[18]			21.500.000.000		11.500.000.000		10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cao Bằng	[19]	450.000.000.000		538.901.277.632		538.901.277.632		450.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng CN Cao Bằng	[20]	-		79.000.000.000		-		79.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		6.235.046.873		2.439.834.940		8.674.881.813		-
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	[21]	7.024.077.441		112.683.249.421		87.690.561.119		32.016.765.743
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả		118.673.051.623		533.769.101.712		60.689.317.734		591.752.835.601
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	[8]	-		288.000.000.000		-		288.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	[9]	-		35.766.781.660		-		35.766.781.660
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Hà Nội	[10]	-		77.179.019.964		-		77.179.019.964

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

B09a-DN/HN

		Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
		Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[11]	-		19.600.000.000	-		19.600.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[12]	-		26.974.464.000	-		26.974.464.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	[13]	-		19.765.668.466	299.349.999		19.466.318.467
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	[14]	-		5.389.461.560	-		5.389.461.560
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	[15]	2.588.000.000		1.294.000.000	1.294.000.000		2.588.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội, Chi nhánh Lào Cai		1.045.023.775		-	1.045.023.775		-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	[16]	1.632.711.600		775.405.800	802.705.800		1.605.411.600
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN sở giao dịch 3	[17]	622.424.160		311.212.080	311.212.080		622.424.160
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cao Bằng	[22]	668.932.496		25.999.998	619.544.998		75.387.496
Ngân hàng China Eximbank	[23]	99.015.959.592		54.037.088.184	49.767.481.082		103.285.566.694
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	[21]	13.100.000.000		4.650.000.000	6.550.000.000		11.200.000.000
Dài hạn		2.172.131.726.965		132.918.198.629	778.358.942.288		1.526.690.983.306
Vay dài hạn		1.950.560.578.080		70.458.142.478	687.324.906.972		1.333.693.813.586
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	[8]	1.194.324.039.049		-	432.000.000.000		762.324.039.049
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	[9]	146.134.992.658		54.746.968.128	49.322.172.330		151.559.788.456
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Hà Nội	[10]	270.126.569.872		-	115.768.529.866		154.358.040.006
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[11]	63.700.000.000		-	29.400.000.000		34.300.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	[15]	6.479.507.760		-	1.294.000.000		5.185.507.760

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

B09a-DN/HN

		Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
		Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ		
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	[16]	1.400.467.400	-	775.405.800	625.061.600		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN sở giao dịch 3	[17]	1.400.454.367	-	311.212.080	1.089.242.287		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cao Bằng	[22]	39.000.017	-	25.999.998	13.000.019		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cao Bằng	[19]	12.143.000.000	-	-	12.143.000.000		
Ngân hàng China Eximbank	[23]	247.539.899.957	12.808.821.350	53.777.586.898	206.571.134.409		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	[21]	7.272.647.000	2.902.353.000	4.650.000.000	5.525.000.000		
Nợ thuê tài chính dài hạn		221.571.148.885	62.460.056.151	91.034.035.316	192.997.169.720		
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[12]	142.018.403.635	-	49.612.803.000	92.405.600.635		
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	[13]	79.552.745.250	23.731.197.333	28.516.279.966	74.767.662.617		
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	[14]	-	38.728.858.818	12.904.952.350	25.823.906.468		

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chi tiết các khoản vay như sau:

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 30/06/2024 (VND)
[1] Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm					
Khoản vay 1	Đến ngày 31/8/2024	Thả nổi	Cấp tín dụng cho SXKD khoáng sản	Không có	272.677.028.881
Khoản vay 2	12 tháng	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Không có	17.896.743.851
[2] Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Long Biên					
Khoản vay 1	Đến ngày	Thả nổi	Bổ sung vốn SXKD	Không có	181.400.000.000
[3] Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD3					
Khoản vay 1	05 tháng	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh.	Không có	65.668.882.915
[4] Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam					
Khoản vay 1	12 tháng	Thả nổi	Bổ sung vốn SXKD	Không có	160.000.000.000
[5] Ngân hàng Shinhan Việt Nam					
Khoản vay 1	Đến hết ngày 08/08/2024	Lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng trừ biên độ 0,86%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần.	Bổ sung vốn lưu động.	Không có	49.308.674.464
[6] Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội					
Khoản vay 1	06 tháng	3,7 -3,9%	Bổ sung vốn lưu động liên quan đến việc Mở rộng NCS Nhà máy luyện Đồng Lào Cai	04 xe ô tô và tài sản hình thành từ dự án đầu tư Mở rộng nhà máy luyện đồng Lào Cai.	327.338.433.837
[7] Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)					
Khoản vay 1	05 tháng kể từ ngày giải ngân	1,5%/năm cộng với COF bằng VND của Ngân hàng tùy từng thời điểm.	Dùng tài trợ mua vật liệu/ hàng hóa và các dịch vụ nhằm tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty.	Không có	131.606.529.465

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

B09a-DN/HN

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 30/06/2024 (VND)
[8] Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai					
Khoản vay 1	144 tháng (12 năm). Thời gian ân hạn 24 tháng. Thời hạn trả nợ gốc 120 tháng	Lãi suất theo từng lần giải ngân. Tại thời điểm ký hợp đồng là 8,55%/năm.	Đầu tư các hạng mục xây dựng, thiết bị của dự án Đầu tư mở rộng nâng công suất Nhà máy luyện đồng Lào Cai.	Toàn bộ công trình thuộc Dự án MR NCS Nhà máy Luyện đồng Lào Cai	1.050.324.039.049
[9] Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm					
Khoản 1	132 tháng. Thời gian ân hạn 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất TGTK cá nhân VND trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của 05 ngân hàng BIDV, VCB, VTB, Agribank, MB cộng biên độ 3%/năm.	Thực hiện dự án đầu tư "Khai thác mỏ đồng Vi Kẽm xã Cốc Mý, huyện Bát Xát, tỉnh Lào cai" theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1212000429 do UBND tỉnh Lào Cai cấp.	Tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ dự án đầu tư "Khai thác mỏ đồng Vi Kẽm, xã Cốc Mý, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai" (bao gồm công trình gắn liền với đất, máy móc thiết bị và các quyền phát sinh từ Dự án), thuộc sở hữu của Tổng Công ty.	187.326.570.116
[10] Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Hà Nội					
Khoản vay 1	132 tháng. Thời gian ân hạn 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Bình quân lãi suất TGTK VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của 4 Ngân hàng (VCB sở giao dịch, VTB Hà Nội, BIDV Sở giao dịch 1 và Agribank Sở giao dịch) cộng 2,5%/năm.	Thanh toán chi phí tiền đất, các chi phí hợp lý, hợp lệ, thực hiện các giao dịch hợp pháp của hợp phần Dự án Mở rộng nâng công suất nhà máy Luyện đồng, Lào Cai theo Giấy chứng nhận đầu tư số 12211000453 ngày 13/02/2015.	Các công trình: Nhà máy luyện đồng Lào Cai công suất 20.000 tấn/năm và các công trình, kết cấu, các bất động sản khác trên đất của dự án hiện tại và hình thành từ vốn vay.	231.537.059.970

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 30/06/2024 (VND)
[11] Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					
Khoản vay 1	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất tiết kiệm trả sau của đồng tiền nhận nợ kỳ hạn 12 tháng của Vietinbank cộng biên độ 2,5%/năm.	Thanh toán chi phí theo Hợp đồng kinh tế số 69/2021/HDKT -VIMICO ngày 6/4/2021 giữa TCT và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hanco để thực hiện dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất - chi nhánh mỏ tuyển Sin Quyền, Lào Cai.	10 xe ô tô tải tự đổ KOMATSU model HD465-7R theo Hợp đồng kinh tế số 69/2021/HDKT-VIMICO ngày 06/04/2021 ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HANCO	53.900.000.000
[12] Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					
Nợ thuê tài chính 1	60 tháng	Lãi suất cho vay của NHCT VN áp dụng cho Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP CTVN + biên độ 3%/năm	02 Xe nâng Caterpillar sức nâng 5 tấn	Không có	503.036.000
Nợ thuê tài chính 2	60 tháng		01 máy đào bánh lốp Hyundai	Không có	679.840.000
Nợ thuê tài chính 3	60 tháng		02 máy nén khí hiệu Atlas Copco	Không có	919.072.000
Nợ thuê tài chính 4	60 tháng		01 máy ủi (máy gạt) Komatsu	Không có	1.235.520.000
Nợ thuê tài chính 5	72 tháng		02 máy xúc thủy lực Komatsu và 08 xe vận tải khai trường Komatsu HD465-7R	Không có	115.227.408.000
Nợ thuê tài chính 6	36 tháng	8,50%	Mua máy móc thiết bị nâng cao hiệu quả sản xuất	Không có	815.188.635
[13] Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam					
Nợ thuê tài chính 1	72 tháng	9,33%	4 xe ô tô tải tự đổ, hiệu CATERPILLAR	Không có	47.359.152.500
Nợ thuê tài chính 2	72 tháng	9,33%	2 xe ô tô tải tự đổ, hiệu CATERPILLAR	Không có	23.679.576.250
Nợ thuê tài chính 3	60 tháng	8,76%	02 máy gạt 220-270HP hiệu CAT D7 và 01 Máy xúc lật bánh lốp >=162 kW, hiệu SEM	Không có	16.450.269.000
Nợ thuê tài chính 4	60 tháng	6,63%	Mua thiết bị	Không có	6.744.983.334

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

B09a-DN/HN

Bên cho vay và hợp · Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 30/06/2024 (VND)
[14] Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN				
Nợ thuê tài chính 1 72 tháng	Lãi suất trung bình cộng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân hình thức lãi trả sau của 02 ngân hàng và VCB và VPbank cộng biên độ 2,4%/năm.	01 máy tiện vụn nâng, 02 máy xọc thủy lực, 01 máy đột dập liên hợp, 01 bơm nước nóng, 01 máy ép tấm dương cực, 01 lò đúc trung tần, 01 bình tích khí 5m3, 01 lò điện sấy khuôn cái và khuôn đúc đồng dương cực.	Không có	5.375.137.536
Nợ thuê tài chính 2 72 tháng		01 máy nén khí điều khiển, 01 Quạt gió ly tâm cao áp.	Không có	25.838.230.492
[15] Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai				
Khoản vay 1 60 tháng	7,50%	Bổ sung vốn đầu tư 01 máy khoan thủy lực bánh xích, hiệu HUYNDAI EVERGIGM, model ECD40E, sản xuất năm 2021 tại Hàn Quốc theo Hợp đồng kinh tế số 891/HDKT-MDV ngày 20/09/2021.	01 máy khoan thủy lực bánh xích, hiệu HUYNDAI EVERGIGM, model ECD40E, số khung ECD40109, số động cơ 22227978 sản xuất năm 2021 tại Hàn Quốc theo Hợp đồng kinh tế số 891/HDKT-MDV ngày 20/09/2021.	2.512.180.000
Khoản vay 2 60 tháng	7,50%	Bổ sung vốn thực hiện gói thầu: "Mua sắm và lắp đặt thiết bị bổ sung năng lực đào lò và cấp cứu mỏ" theo Hợp đồng kinh tế số 778/2021/HDKT-MDV ngày 19/08/2021.	Các tài sản hình thành từ dự án mua vào theo hợp đồng kinh tế số 778/2021/HDKT-MDV ngày 19/08/2021 với Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Anpha.	3.390.200.000

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

B09a-DN/HN

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 30/06/2024 (VND)
Khoản vay 3	60 tháng	7,50%	Bổ sung vốn thực hiện gói thầu số 02: "Mua sắm xe cấp nhiên liệu trong mỏ" thuộc công trình: "Đầu tư thiết bị để duy trì sản xuất 2021" theo hợp đồng kinh tế số 894/2021/HĐKT-MĐV ngày 21/09/2021 với Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp GTN Việt Nam.	01 xe ô tô Xitec (chờ Diesel) dung tích 15,8m ³ , biển số: 24C-127.67 theo Hợp đồng kinh tế số 894/2021/HĐKT-MĐV ngày 21/09/2021 với Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp GTN Việt Nam.	1.382.300.000
Khoản vay 4	60 tháng	7,50%	Bổ sung vốn đầu tư xe nâng hạng hiệu Mitsubishi, model FD50NT, tải trọng nâng 5.000 kg, số khung CF28C-51370 theo hợp đồng số 952/2021/HĐKT-MĐV ngày 12/01/2021.	01 xe nâng hạng hiệu Mitsubishi, model FD50NT, tải trọng nâng 5.000 kg, số khung CF28C-51370 theo hợp đồng số 952/2021/HĐKT-MĐV ngày 12/01/2021.	488.827.760
[16] Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai					
Khoản vay 1	60 tháng	Thả nổi, thay đổi theo từng kỳ	Đầu tư xây dựng, cải tạo các hạng mục, mua sắm máy móc thiết bị.	Tài sản bảo đảm là toàn bộ các máy móc, thiết bị theo các hợp đồng thế chấp, văn bản bổ sung.	2.230.473.200
[17] Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 3					
Khoản vay 1	60 tháng	Thả nổi, thay đổi theo từng kỳ	Tài trợ dự án đầu tư duy trì phục vụ sản xuất tại nhà máy luyện đồng 1 - Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - VIMICO	Quạt gió SO2; Xe xúc lật; Xe ô tô tải tự đổ; Máy lọc hút dạng đĩa; Hệ thống máy vo viên tinh xỉ.	1.711.666.447
[18] Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín					
Khoản vay 1	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh vận tải, khảo sát thăm dò khai thác, tuyển luyện, chế biến, kinh doanh đất hiếm, các loại khoáng sản khác và bảo lãnh.	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số: 00; tờ bản đồ số 00; tại địa chỉ: Thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu.	10.000.000.000

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 30/06/2024 (VND)
[19] Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng					
Khoản vay 1	12 tháng đến hết ngày 30/06/2024	Theo GNN	Bổ sung vốn lưu động	Thửa đất có diện tích 174.968 m2 và các công trình xây dựng trên thửa đất có địa chỉ tại Khu vực Nà Rựa, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng và toàn bộ nhà cửa, phương tiện, máy móc được hình thành từ Dự án Đầu tư khai thác lộ thiên Mô sắt Nà Rựa số 1195.	450.000.000.000
Khoản vay 1	48 tháng	7,80%	Đầu tư máy móc, thiết bị	Máy quang phổ phát xạ hồ quang; Máy phân tích cường độ CRS, CRI của thanh cốc; Máy xúc đào bánh lốp; Hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục tại Khu liên hiệp gang thép Cao Bằng.	12.143.000.000
[20] Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Cao Bằng					
Khoản vay 1	12 tháng	Theo GNN	Bổ sung vốn lưu động	Đảm bảo bằng quyền đòi nợ và hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay theo các hợp đồng thế chấp.	79.000.000.000
[21] Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên					
Khoản vay 1	12 tháng	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận, các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ hoặc Hợp đồng đảm bảo.	32.016.765.743

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 30/06/2024 (VND)
Khoản vay 2	60 tháng	Thả nổi	Thanh toán các chi phí để đầu tư Dự án "Khai thác mỏ thiếc gốc tại tiểu khu phía Nam khu Tây núi Pháo, xã Hà Thượng, xã Thân Thái và thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.	70.300.000.000 đồng và toàn bộ tài sản hình thành từ dự án "Đầu tư xây dựng Công trình khai thác mở rộng quặng thiếc, đồng, bismut bằng phương pháp hầm lò của CTCP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico.	16.725.000.000
Khoản vay 3	36 tháng	Thả nổi	Vay hoàn vốn đầu tư đầu tư Dự án "Hệ thống tháp chuyển hóa HM A10 - Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên".	Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án "Hệ thống tháp chuyển hóa HM A10 - Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên".	
Khoản vay 4	36 tháng	Thả nổi	Vay dự án đầu tư duy trì sản xuất năm 2023 tại Chi nhánh Kim loại màu Bắc Kạn và Xí nghiệp Kẽm Chi Lăng Hích của Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên.	Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư duy trì sản xuất năm 2023 tại CN KLM Bắc Kạn và XN Kẽm Chi Lăng Hích của Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico.	
[22] Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cao Bằng					
Khoản vay 1	60 tháng	Thả nổi	Thanh toán chi phí mua sắm trang thiết bị	Nhà cửa khách sạn Bằng Giang Hợp đồng thế chấp tài sản số 109.2017/HĐTC-PBL.	8.600.000
Khoản vay 2	60 tháng	Thả nổi	Thanh toán chi phí sửa chữa, lắp đặt thiết bị phòng ăn, phòng nghỉ theo hợp đồng dịch vụ số 15/HĐDV/2020-CTBG.	Nhà cửa khách sạn Bằng Giang Hợp đồng thế chấp tài sản số 109.2017/HĐTC-PBL.	65.000.015
Khoản vay 3	60 tháng	Thả nổi	Thanh toán chi phí mua sắm công cụ phụ vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Nhà cửa khách sạn Bằng Giang Hợp đồng thế chấp tài sản số 109.2017/HĐTC-PBL.	14.787.500

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

B09a-DN/HN

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 30/06/2024 (VND)
[23] Ngân hàng China Eximbank					
Khoản vay 1	15 năm	3,50%	Nguồn vốn vay phục vụ việc xây dựng Khu liên hợp gang thép Cao Bằng	Đảm bảo bằng toàn bộ nhà cửa, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị thuộc dự án Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng số 405 theo các hợp đồng thế chấp đã được kí kết bởi 2 bên.	309.856.701.103
Cộng					3.895.356.878.063

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2.000.000.000.000	(14.888.305.478)	194.425.415.628	404.534.440	371.372.450.257	536.423.175.641	3.087.737.270.488
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	10.998.000.000	10.998.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	134.483.511.634	25.520.917.007	160.004.428.641
Chia cổ tức	-	-	-	-	(240.000.000.000)	(39.690.000.000)	(279.690.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	273.829.868	-	(48.911.967.599)	(9.207.896.849)	(57.846.034.580)
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	-	(1.887.971.963)	(1.887.971.963)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.790.472.491)	(1.865.745.092)	(3.656.217.583)
Số dư cuối năm trước	2.000.000.000.000	(14.888.305.478)	194.699.245.496	404.534.440	215.153.521.801	520.290.478.744	2.915.659.475.003
Số dư đầu kỳ này	2.000.000.000.000	(14.888.305.478)	194.699.245.496	404.534.440	215.153.521.801	520.290.478.744	2.915.659.475.003
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	7.599.000.000	7.599.000.000
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	551.322.853.866	(2.597.280.467)	548.725.573.399
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(100.000.000.000)	(25.738.565.500)	(125.738.565.500)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	-	(50.549.260.775)	(4.085.163.527)	(54.634.424.302)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(8.393.989.678)	6.318.555.178	(2.075.434.500)
Số dư cuối kỳ này	2.000.000.000.000	(14.888.305.478)	194.699.245.496	404.534.440	607.533.125.214	501.787.024.428	3.289.535.624.100

(*) Chia cổ tức và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Tổng Công ty và các công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.961.179.000.000	1.961.179.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	38.821.000.000	38.821.000.000
Cộng	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

c. Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(100.000.000.000)	(240.000.000.000)

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/đã chào bán	200.000.000	14.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	200.000.000	14.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	14.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	14.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	14.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu kỳ	Số trích lập thêm	Số đã sử dụng	Số cuối kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	194.699.245.496	-	-	194.699.245.496
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	404.534.440	-	-	404.534.440
Cộng	195.103.779.936	-	-	195.103.779.936

21. Các khoản mục Ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ**a. Ngoại tệ các loại**

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Tổng Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Ngoại tệ	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	456,26	10.958.852	518,86	12.484.648
	456,26	10.958.852	518,86	12.484.648

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Lũy kế đến cuối kỳ</u>	<u>Lũy kế đến đầu kỳ</u>
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	24.613.402.461	24.613.402.461

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Doanh thu bán hàng	280.295.059.088	1.009.444.678.543
Doanh thu bán thành phẩm	6.250.090.538.324	4.376.078.679.776
Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.309.382.335	160.196.413.901
Doanh thu khác	4.882.593.036	3.978.904.063
Cộng	<u>6.583.577.572.783</u>	<u>5.549.698.676.283</u>
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	2.249.768.280.542	2.074.990.263.047
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)	4.333.809.292.241	3.474.708.413.236
Cộng	<u>6.583.577.572.783</u>	<u>5.549.698.676.283</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Giá vốn hàng bán	277.428.472.128	981.894.786.898
Giá vốn bán thành phẩm	5.057.550.196.101	3.914.121.718.843
Giá vốn cung cấp dịch vụ	45.776.578.823	154.939.036.192
Giá vốn khác	2.733.110.044	2.550.629.230
Cộng	<u>5.383.488.357.096</u>	<u>5.053.506.171.163</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Lãi tiền gửi	894.080.958	2.145.722.796
Lãi trả chậm, lãi ứng trước tiền hàng	1.233.611.032	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.342.900	820.778.455
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	366.761.000
Cộng	<u>2.140.034.890</u>	<u>3.333.262.251</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Lãi tiền vay	127.463.300.737	176.041.108.531
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.195.913.837	668.385.702
Chi phí tài chính khác	1.524.626.215	230.939.997
Cộng	<u>142.183.840.789</u>	<u>176.940.434.230</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

5. Chi phí bán hàng

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí nhân viên bán hàng	2.401.080.868	2.120.265.832
Chi phí vật liệu, bao bì	376.166.707	205.735.986
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	16.746.246	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.868.758	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.741.170.157	31.242.316.701
Chi phí bằng tiền khác	2.187.355.531	620.565.188
Cộng	42.747.388.267	34.188.883.707

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	111.778.224.935	106.723.587.393
Chi phí vật liệu quản lý	4.105.890.338	1.794.230.307
Chi phí đồ dùng văn phòng	665.618.771	942.185.603
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.349.279.786	3.200.864.740
Thuế, phí và lệ phí	2.013.639.193	2.643.786.463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.779.182.842	10.834.757.545
Chi phí bằng tiền khác	141.319.044.623	74.423.130.047
Cộng	275.010.880.488	200.562.542.098

Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(4.512.321)	(387.197.300)
Cộng	(4.512.321)	(387.197.300)

7. Chi phí khác

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Tiền phạt vi phạm hành chính, thuế	43.633.787.679	1.031.319.107
Chi phí khác	1.871.779.702	272.656.304
Cộng	45.505.567.381	1.303.975.411

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.846.412.807.753	3.855.588.775.578
Chi phí nhân công	526.069.297.911	504.170.843.111
Chi phí công cụ, dụng cụ	451.550.935	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	616.861.186.715	417.645.598.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	637.862.338.466	832.581.985.626
Chi phí khác bằng tiền	857.860.662.006	745.463.066.855
Cộng	5.485.517.843.786	6.355.450.269.204

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	150.578.292.451	23.051.974.664
Cộng	<u>150.578.292.451</u>	<u>23.051.974.664</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	551.322.853.866	49.986.258.123
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(23.110.024.636)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	(23.110.024.636)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty	551.322.853.866	26.876.233.487
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (**)	200.000.000	200.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	<u>2.756,61</u>	<u>134,38</u>

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích quỹ khen thưởng, quỹ thưởng viên chức quản lý, ban điều hành, ban kiểm soát thực tế được thông qua theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 số 933/NQ-VIMICO ngày 23/04/2024. Giá trị các quỹ được phân bổ theo tiêu thức 1/2 giá trị cho 6 tháng đầu năm 2023. Việc xác định nếu trên làm lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước giảm từ 250 VND/cổ phiếu thành 134,38 VND/cổ phiếu.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	200.000.000	200.000.000

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Các giao dịch không bằng tiền**

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	91.034.035.316	252.638.210.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cũng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 các đơn vị trong nội bộ Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP ("Tổng Công ty"), Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ("Tập đoàn"), các đơn vị trong nội bộ, công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn, Tổng công ty Ban lãnh đạo của Tổng Công ty, Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình Ban lãnh đạo được nhận biết là liên quan của Tổng Công ty.

2.1 Giao dịch với bên liên quan**a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Số kỳ này	Số kỳ trước
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Văn Hải	Thù lao	51.873.534	108.000.000
Ông Trịnh Văn Tuệ	Lương, thưởng, thù lao	527.117.399	391.200.000
Ông Đặng Đức Hưng	Lương, thưởng, thù lao	479.506.338	270.000.000
Ông Ngô Quốc Trung	Lương, thưởng, thù lao	479.189.121	368.200.000
Ông Nguyễn Văn Thái	Lương, thưởng, thù lao	188.294.310	-
Ông Đào Minh Sơn	Lương, thưởng, thù lao	479.506.338	270.000.000
Ông Lý Xuân Tuyên	Lương, thưởng, thù lao	515.606.338	271.000.000
Ông Lê Tuấn Ngọc	Lương, thưởng, thù lao	479.266.338	270.000.000
Ông Bùi Tiến Hải	Lương, thưởng, thù lao	315.720.638	368.200.000
Ông Đặng Xuân Tuyên	Lương, thưởng, thù lao	417.018.620	
Ban kiểm soát			
Ông Lương Văn Lĩnh	Lương, thưởng, thù lao	495.387.691	278.000.000
Ông Phạm Xuân Phong	Lương, thưởng, thù lao	34.941.466	97.200.000
Ông Nguyễn Nam Hưng	Lương, thưởng, thù lao	440.071.524	381.833.190
Kế toán trưởng			
Ông Nguyễn Văn Viên	Lương, thưởng, thù lao	448.536.628	240.000.000

b. Giao dịch với bên liên quan

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số kỳ này	Số kỳ trước
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	2.747.650.832	1.856.528.142
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	Bán hàng hóa, thành phẩm	1.750.422.430	1.563.444.510

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số kỳ này	Số kỳ trước
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Phời- Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	35.834.229.335	49.495.490.807
	Lãi ứng trước tiền hàng	1.233.611.032	-
	Mua hàng hóa, dịch vụ	638.907.811.788	526.557.069.108
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Bán hàng hóa, dịch vụ	3.442.010.404.188	2.585.883.773.448
	Phân phối lợi nhuận	98.058.950.000	235.341.480.000
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	851.370.403.638	835.128.435.179
	Mua hàng hóa, dịch vụ	11.797.120.096	-
Trung tâm Điều trị Bệnh nghề và Phục hồi chức năng - Vimico	Mua hàng hóa dịch vụ	193.480.000	94.844.000
	Bán thành phẩm	28.000.000	-
CN Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	3.449.160.000	-
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	515.343.100	-
Trường Quản trị KD - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	545.414.000	235.395.400
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	Mua hàng hóa dịch vụ	12.964.111.327	1.215.860.860
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần vật tư - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	6.515.774.895	200.392.230
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	4.843.332.070	814.757.240
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	2.326.475.800	-
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	2.880.000.000	-
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Mua hàng hóa dịch vụ	69.602.498.452	151.854.265.040
Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Bán hàng hóa dịch vụ	68.181.818	-
Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng công ty công nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.788.481.500	-
	Bán hàng hóa dịch vụ	-	780.741.150
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	Mua hàng hóa, dịch vụ	51.531.771.783	-
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	8.428.264.430	91.047.636
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Mua hàng hóa, dịch vụ	13.532.219.898	-
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	157.283.636	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số kỳ này	Số kỳ trước
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	4.262.343.484	-
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.292.239.031	-
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Mua hàng hóa, dịch vụ	669.466.770	-
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	22.964.539.300
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	1.010.183.232
Viện Cơ khí Năng lượng và Mô Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.075.426.345	969.098.040

c. Số dư bên liên quan

- Tại ngày 30/06/2024, Tổng Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

Phải thu khách hàng ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	970.081.226.137	390.800.000
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	1.377.581.348	-
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	483.478.490	116.879.257
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	414.325.992.259	244.820.644.708
Cộng	1.386.268.278.234	245.328.323.965

Trả trước cho người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.4)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	-	1.699.587.200
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	214.814.815	214.814.815
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghệ - Vinacomin	170.000.000	-
Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	-	139.715.661.975
Trung tâm Điều trị Bệnh nghề và Phục hồi chức năng - Vimico	478.750.000	-
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Châm- TKV	7.524.000	-
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	142.500.000	142.500.000
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	1.207.001	-
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	1.620.353.350	-
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	3.298.000.000	-
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	73.800.000	73.800.000
Cộng	6.006.949.166	141.846.363.990

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Phải thu khác ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.5)

Bên liên quan	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	Ký quỹ, ký cược	55.000.000	55.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời- Vinacomin	Ký quỹ, ký cược	1.708.440.000	25.354.412.500
Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	Ký quỹ, ký cược	140.000.000	100.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Phải thu tiền thực hiện đề tài công nghệ	9.918.406.010	9.641.234.898
Cộng		11.821.846.010	35.150.647.398

Phải trả cho người bán (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.13)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
CN Công ty Cổ phần Kinh doanh Than miền bắc - Vinacomin - Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	20.567.625.196	10.846.580.702
CN Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin- Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	78.545.454	882.362.072
CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	534.538.017	534.538.017
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Trường Quản trị KD - Vinacomin	44.550.000	16.844.500
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	4.586.174.668	95.916.126
Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	4.041.565.447	5.606.771.843
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	5.115.506.010	6.024.040.550
Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời - Vinacomin	34.225.282.528	-
Công ty Cổ phần XNK Than - Vinacomin	-	34.965.000
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	4.847.591.781	16.226.075.523
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	282.672.839	3.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	8.050.033.775	799.169.418
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	-	3.569.334.076
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	29.800.000	29.800.000
Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng công ty công nghiệp Hóa Chất Mỏ - VINACOMIN	3.011.560.020	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	-	2.316.936.457
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	5.235.263.766	1.813.668.007
Trung tâm Điều trị bệnh nghề và Phục hồi chức năng - VIMICO	823.543.200	1.290.617.280
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	42.487.630
Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	1.281.914.521	514.343.682
Viện Cơ khí Năng Lượng và mỏ - Vinacomin	635.414.539	2.271.089.579
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	2.675.817.720	4.956.088.355
Cộng	96.067.399.481	57.874.628.817

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Người mua trả tiền trước ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.14.1)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	150.000.000	150.000.000
Cộng	150.000.000	150.000.000

Người mua trả tiền trước dài hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.14.2)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	400.000.000.000	320.013.435.660
Cộng	400.000.000.000	320.013.435.660

Phải trả ngắn hạn khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.17)

Bên liên quan	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
HDQT, Ban KS	Thủ lao	438.640.000	1.654.946.400
	Phụ cấp kiêm nhiệm	1.808.410.500	1.008.816.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cố tức phải trả	97.863.456.976	-
	Phải trả tiền kinh phí thực hiện đề tài công nghệ	3.938.400.000	3.938.400.000
CN Công ty Cổ phần Kinh doanh Than miền bắc - Vinacomin - Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Đặt cọc, bảo lãnh	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần du lịch và Thương mại - Vinacomin	Đặt cọc, bảo lãnh	709.682.000	335.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - VINACOMIN- XN Thương mại và Dịch vụ tổng hợp	Đặt cọc, bảo lãnh	-	74.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Đặt cọc, bảo lãnh	228.000.000	112.500.000
Trưởng Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Đặt cọc, bảo lãnh	14.400.000	-
Cộng		105.000.989.476	8.123.662.400

3. Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chi tiêu	Khai thác, chế biến kinh doanh khoáng sản	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần bán cho bên thứ ba	2.198.275.855.171	48.309.382.335	2.246.585.237.506
Doanh thu thuần bán hàng cho các bên liên quan	4.333.809.292.241	-	4.333.809.292.241
Tổng Doanh thu thuần	6.532.085.147.412	48.309.382.335	6.580.394.529.747
Chi phí kinh doanh	5.378.045.850.022	46.275.191.863	5.699.327.410.052
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	5.335.806.861.755	45.766.791.863	5.381.573.653.618
Chi phí bán hàng	42.238.988.267	508.400.000	42.747.388.267
Chi phí QLDN			275.006.368.167
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.154.039.297.390	2.034.190.472	1.156.073.487.862
Kết quả kinh doanh không phân bổ			(456.666.817.799)
Tài sản			
Tài sản theo bộ phận	10.140.884.815.579	34.597.958.338	10.175.482.773.917
Tài sản không phân bổ			277.941.247.451
Tổng tài sản	10.140.884.815.579	34.597.958.338	10.453.424.021.368
Nợ phải trả			
Nợ phải trả theo bộ phận	6.465.843.760.354	10.750.539.337	6.476.594.299.691
Nợ phải trả không phân bổ			683.836.283.969
Tổng nợ phải trả	6.465.843.760.354	10.750.539.337	7.160.430.583.660

4. Công cụ tài chính

Các hoạt động của Tổng Công ty khiến cho Tổng Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính tập chung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Tổng Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường. Giá trị thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tỷ giá và tiền tệ

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty quản lý rủi ro về tỷ giá bằng cách, cân đối các khoản nợ và tài sản theo các loại tiền tệ phù hợp hoặc thực hiện mua ngoại tệ tại thời điểm thanh toán.

Ngoại tệ	Nợ phải trả		Tài sản	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	12.164.123,00	14.191.477,00	456,26	518,86
	12.164.123,00	14.191.477,00	456,26	518,86

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được công ty đánh giá ở mức cao. Tổng Công ty đánh giá, rủi ro tín dụng đến từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khác nhau và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tối đa đối với mỗi nhóm tài sản này bằng với giá trị ghi sổ tài sản đó trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ tài chính có ở các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Tổng Công ty giảm rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận như sau. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	Không kỳ hạn	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30/06/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	305.236.773.484	70.104.111.383	-	375.340.884.867
Các khoản đầu tư	-	40.071.079.452	-	40.071.079.452
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	1.520.632.199.096	128.345.592.194	1.648.977.791.290
Cộng	305.236.773.484	1.630.807.389.931	128.345.592.194	2.064.389.755.609
Ngày 30/06/2024				
Các khoản vay	-	2.368.665.894.757	1.526.690.983.306	3.895.356.878.063
Phải trả người bán và phải trả khác	-	1.130.205.544.853	49.815.745.495	1.180.021.290.348
Chi phí phải trả	-	647.332.195.259	-	647.332.195.259
Cộng	-	4.146.203.634.869	1.576.506.728.801	5.722.710.363.670
Chênh lệch thanh khoản thuần	305.236.773.484	(2.515.396.244.938)	(1.448.161.136.607)	(3.658.320.608.061)
	Không kỳ hạn	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	236.974.415.776	27.633.432.113	-	264.607.847.889
Các khoản đầu tư	47.192.819.598	25.000.000.000	-	72.192.819.598
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	491.013.657.145	115.496.388.919	606.510.046.064
Cộng	284.167.235.374	543.647.089.258	115.496.388.919	943.310.713.551
Ngày 31/12/2023				
Các khoản vay	-	1.874.671.580.335	2.172.131.726.965	4.046.803.307.300
Phải trả người bán và phải trả khác	-	1.437.086.595.620	44.329.830.653	1.481.416.426.273
Chi phí phải trả	-	17.622.465.498	-	17.622.465.498
Cộng	-	3.329.380.641.453	2.216.461.557.618	5.545.842.199.071
Chênh lệch thanh khoản thuần	284.167.235.374	(2.785.733.552.195)	(2.100.965.168.699)	(4.602.531.485.520)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được kiểm toán và soát xét.

6. Thay đổi ước tính kế toán

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Tổng Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh đối với các loại máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị quản lý với hệ số khấu hao nhanh là 2 (nhanh hơn 1 lần) (Trong kỳ tài chính từ này 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Tổng Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh với hệ số khấu hao nhanh là 1,3 (nhanh hơn 0,3 lần). Việc thay đổi ước tính khấu hao này làm cho chi phí khấu hao kỳ này tăng 159.515.004.006 VND so với việc trích khấu hao theo hệ số khấu hao nhanh 1,3 (nhanh hơn 0,3 lần) như kỳ trước.

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Viên

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuệ